

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II MÔN NGŨ VĂN

KHỐI: 11

*Thời gian: Tuần 34 (HK II)

A. ÔN TẬP CHUNG

A1. PHẦN KIẾN THỨC ĐỌC – HIỂU

BÀI 7 – GHI CHÉP VÀ TƯỜNG TƯỢNG TRONG KÍ

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Khái niệm và đặc trưng của thể loại kí.
- Những phương thức biểu đạt được sử dụng chủ yếu trong thể loại kí.
- Sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình trong tùy bút, tản văn; giữa hư cấu và phi hư cấu trong truyện kí.
- Kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống và về lịch sử văn học Việt Nam để nhận xét, đánh giá văn bản văn học.

2. Về năng lực

2.1 Năng lực chung:

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp
- Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập

2.2 Năng lực đặc thù

- Nhận biết được các yếu tố đặc trưng của thể loại kí (tùy bút, tản văn, truyện kí).
- Xác định được những đặc trưng của thể loại kí (tùy bút, tản văn, truyện kí).
- Xác định được các yếu tố như cái tôi trữ tình, đối tượng trữ tình, phương thức biểu đạt.
- Xác định được cái hư cấu và phi hư cấu trong truyện kí.
- Chỉ ra được tình cảm, cảm hứng chủ đạo của người viết qua văn bản.
- Đọc - hiểu được văn bản khác cùng thể loại.

3. Về phẩm chất

- Biết yêu mến cảnh quan thiên nhiên, các sắc màu văn hoá của đất nước.
- Thấu hiểu và cảm thông với con người ở những cảnh ngộ khác nhau.

II. TRI THỨC NGŨ VĂN

1. Kí:

a. Khái niệm:

Là tên gọi một nhóm các thể, tiểu loại tác phẩm văn xuôi phi hư cấu có khả năng dung hợp các phương thức tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thông tin... nhằm tái hiện những trạng thái đời sống đang được xã hội quan tâm và bộc lộ trực tiếp những cảm nghĩ của tác giả.

b. Tiểu loại: Tùy bút, tản văn, phóng sự, kí sự. Truyện kí, hồi kí, nhật kí,....

2. Tự sự và trữ tình trong tùy bút và tản văn:

a. Tùy bút: Tiểu loại kí có tính tự do cao, bố cục linh hoạt, nghiêng hẳn về trữ tình với điểm tựa là cái tôi của tác giả.

b. Tản văn: Là tiểu loại kí thường sử dụng đồng thời cả yếu tố tự sự và trữ tình còn có thể kết hợp với nghị luận, miêu tả... nhằm thể hiện những rung cảm thâm và quan sát tinh tế của tác giả về các đối tượng đa dạng trong đời sống.

-> Trong tùy bút, tản văn, yếu tố tự sự và trữ tình luôn có sự kết hợp linh hoạt.

3. Phi hư cấu và hư cấu trong truyện kí:

- Truyện kí là dạng kể về người thật, việc thật, tôn trọng sự thật đời sống, đảm bảo tính xác thực... nên được xếp vào loại phi hư cấu.

- Yếu tố hư cấu trong truyện kí thể hiện qua cách hình dung, miêu tả tâm trạng, cảm xúc của nhân vật

BÀI 8 – CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN THÔNG TIN

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

Nhận biết được bố cục, mạch lạc của văn bản, cách trình bày dữ liệu, thông tin của người viết và đánh giá hiệu quả đạt được; biết suy luận và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản.

2. Về năng lực:

2.1. Năng lực chung:

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp.
- Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

2.2. Năng lực riêng biệt:

- Phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả; nhận biết được thái độ, quan điểm của người viết; thể hiện được thái độ, đánh giá đối với nội dung của văn bản hay quan điểm của người viết và giải thích lí do.
- Phân tích và đánh giá được tác dụng của các yếu tố hình thức (bao gồm phương tiện phi ngôn ngữ) trong việc làm tăng hiệu quả biểu đạt của văn bản thông tin.
- Viết được bài thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.
- Biết tranh biện có hiệu quả và có văn hóa về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.
- Biết tiếp nhận thông tin đa chiều để xây dựng được tâm thế sống vững vàng, chủ động; coi trọng những giá trị văn hóa được xây đắp bền vững qua thời gian.

3. Về phẩm chất:

- HS có thái độ ủng hộ sự bình đẳng, tôn trọng sự khác biệt.
- Tâm thế sống vững vàng; sống trung thực, trách nhiệm, có văn hóa.

II. TRI THỨC NGỮ VĂN

1. Các yếu tố hình thức của văn bản thông tin.

Văn bản thông tin thường có những dấu hiệu nổi bật về hình thức thể hiện qua nhan đề, đề mục, sơ đồ, bảng biểu, chữ in nghiêng, chữ in đậm...

2. Bố cục, mạch lạc của văn bản thông tin.

Nội dung của văn bản thông tin được tạo thành bởi các yếu tố chính: chủ đề, các ý chính và ý phụ.

3. Cách trình bày dữ liệu trong văn bản thông tin.

Văn bản thông tin thường được trình bày theo những cách phù hợp với tiến trình nhận thức tự nhiên của người đọc. Có một số hình thức thông tin chính: theo trật tự thời gian, theo trật tự nhân quả, theo tầm quan trọng của vấn đề, theo quan hệ so sánh hoặc tương phản.

- Tổ chức thông tin theo trật tự thời gian là trình bày các sự kiện theo tiến trình trước sau mà chúng diễn ra.

- Tổ chức thông tin theo trật tự nhân quả là dựa vào mối liên hệ giữa một sự kiện với nguyên nhân và kết quả của sự kiện đó.

- Tổ chức theo tầm quan trọng của vấn đề là sắp xếp các thông tin theo cách từ những thông tin qua trọng nhất đến những thông tin ít quan trọng hơn hoặc ngược lại.

- Tổ chức thông tin theo quan hệ so sánh hoặc tương phản là trình bày thông tin theo những đặc điểm tương đồng, khác biệt hoặc đối lập của của hai hay nhiều đối tượng.

4. Mục đích, quan điểm của người viết trong văn bản thông tin

- Mục đích giao tiếp chủ yếu của văn bản thông tin là cung cấp thông tin, nhưng bên cạnh đó, nó còn có thể nhắm đến mục đích khác như: thuyết phục, giải trí,...

- Kinh nghiệm, niềm tin của người viết cũng chi phối việc bày tỏ quan điểm, thái độ đối với vấn đề được đề cập, mặc dù điều này thường không được thể hiện trực tiếp trong văn bản.

BÀI 9 – LỰA CHỌN VÀ HÀNH ĐỘNG

I. MỤC TIÊU:

1. Về kiến thức:

- Phân tích, đánh giá được thông điệp, chủ đề, tư tưởng của văn bản.
- Biết được cách giải nghĩa của từ, qua đó chủ động bồi đắp vốn từ và sử dụng từ ngữ chính xác, có hiệu quả.
- Viết được văn bản nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật (điện ảnh, âm nhạc, hội họa, điêu khắc,...), nêu và nhận xét về nội dung, một số nét nghệ thuật đặc sắc.
- Biết giới thiệu (dưới hình thức nói) một tác phẩm nghệ thuật theo sự lựa chọn cá nhân. (tác phẩm điện ảnh, âm nhạc, hội họa, điêu khắc,...)

2. Về năng lực:

2.1. Năng lực chung:

Năng lực giao tiếp và hợp tác: khả năng thực hiện nhiệm vụ một cách độc lập hay theo nhóm; Trao đổi tích cực với giáo viên và các bạn khác trong lớp.

Năng lực tự chủ và tự học: biết lắng nghe và chia sẻ ý kiến cá nhân với bạn, nhóm và GV. Tích cực tham gia các hoạt động trong lớp.

Giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết phối hợp với bạn bè khi làm việc nhóm, tư duy logic, sáng tạo khi giải quyết vấn đề.

2.2. Năng lực đặc thù:

- Năng lực ngôn ngữ: Biết cách giải thích nghĩa của từ ngữ thông qua thực hành giải thích một số từ khó, từ đa nghĩa trong văn bản; qua đó chủ động bồi đắp vốn từ ngữ và sử dụng từ ngữ chính xác, có hiệu quả.

- Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà tác giả muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân biệt chủ đề chính, chủ đề phụ trong một văn bản có nhiều chủ đề.

- Năng lực văn học: Nhận biết và phân tích được nội dung của luận đề, các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu, độc đáo trong văn bản nghị luận; đánh giá được các lí lẽ và bằng chứng mà người viết sử dụng để bảo vệ quan điểm trong bài viết; thể hiện được quan điểm đồng ý hay không đồng ý với nội dung chính của văn bản và giải thích lí do.

3. Về phẩm chất:

- Biết tôn trọng con người cá nhân đồng thời luôn nuôi dưỡng ý thức đóng góp cho cộng đồng, biết thể hiện sự can đảm và sáng suốt ở những lựa chọn có tính bước ngoặt trong cuộc đời.

II. TRI THỨC NGỮ VĂN

1. Văn bản văn học có nhiều chủ đề: Phân tích, đánh giá được thông điệp, chủ đề, tư tưởng mà tác giả muốn gửi đến thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân biệt chủ đề chính, chủ đề phụ trong một văn bản nhiều chủ đề.

2. Một số cách giải nghĩa của từ: giải thích bằng hình thức trực quan; giải thích bằng cách trình bày khái niệm mà từ biểu thị....

A2. PHÂN KIẾN THỨC LÀM VĂN

1. Thể loại: Viết văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội.

2. Yêu cầu:

- **Học sinh ghi nhớ** được những yêu cầu cơ bản của việc viết văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội.

- **Học sinh thực hành** viết văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội. (với việc chú ý bố cục, các bước tiến hành làm bài) theo các bước được hướng dẫn.

□ □ □

B. CẤU TRÚC ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II:

Câu trúc đề kiểm tra thời gian 90 phút, gồm 2 phần:

I. ĐỌC – HIỂU (5.0 điểm) gồm 06 câu hỏi tự luận:

Đọc hiểu các văn bản/ đoạn trích thuộc thể loại: Văn bản thông tin (ngữ liệu ngoài SGK), thường bao gồm các dạng câu hỏi sau:

- Theo 3 mức độ (Biết, Hiểu, Vận dụng): Biết (2 câu) - Hiểu (3 câu) - Vận dụng (1 câu).

- Số lượng câu hỏi: 6 câu (có ít nhất 01 câu hỏi tiếng Việt).

- Trả lời ngắn gọn, đúng trọng tâm vào câu hỏi.

Ở mức độ nhận biết:

- Nhận biết được thể loại văn bản.

- Nhận biết được chủ đề, nội dung chính (qua nhan đề).

- Nhận biết được bố cục của văn bản qua hệ thống đề mục; cách trình bày dữ liệu, thông tin của người viết.

- Nhận biết dấu hiệu hình thức của văn bản thông tin.

Ở mức độ thông hiểu:

- Xác định thái độ và quan điểm của người viết thể hiện trong văn bản.

- Xác định phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ. Phân tích tác dụng của việc sử dụng phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ trong văn bản.

- Biết suy luận và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản.

- Phân tích và đánh giá được thông tin cơ bản của văn bản.

- Phân tích và đánh giá được tác dụng của các yếu tố hình thức trong việc làm tăng hiệu quả biểu đạt của văn bản thông tin.

Ở mức độ Vận dụng:

- Biết tiếp nhận thông tin đa chiều để xây dựng được tâm thế sống vững vàng, chủ động; coi trọng những giá trị văn hóa được xây đắp bền vững...

- Viết đoạn văn trình bày quan điểm của bản thân về một ý kiến nêu ra trong văn bản.

II. LÀM VĂN (5.0 điểm) : Đề bài thuộc dạng sau:

1. Thể loại: Viết văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội.

Yêu cầu:

-Giới thiệu được vấn đề xã hội cần thuyết minh

- Nêu rõ lí do lựa chọn và quan điểm cá nhân về hiện tượng xã hội cần thuyết minh

- Chứng minh quan điểm của mình bằng hệ thống luận điểm chặt chẽ, hợp lí, sử dụng các lí lẽ thuyết phục và bằng chứng chính xác, đầy đủ.

- Biết sử dụng yếu tố biểu cảm để tăng sức thuyết phục của văn bản.

- Khẳng định ý nghĩa của vấn đề cần bàn luận.

2. Khi làm bài HS cần đạt được các mức độ:

a. Nhận biết:

- Xác định đúng yêu cầu về nội dung thuyết minh và hình thức của văn bản thuyết minh

- Xác định được mục đích, đối tượng của văn bản

- Đảm bảo bố cục, cấu trúc của một văn bản thuyết minh

b. Thông hiểu:

- Trình bày rõ nội dung thuyết minh, cấu trúc bài viết sáng rõ, ngôn ngữ tường minh, chính xác, cụ thể, khách quan

- Đảm bảo sự phù hợp giữa ngôn từ, bố cục với nội dung mục đích, đối tượng thuyết minh, đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt

- Bài viết có lồng ghép một hay nhiều yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận

c. Vận dụng:

Lồng ghép hợp lí các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận để tăng sức hấp dẫn cho văn bản

d. Vận dụng cao:

Vận dụng hiệu quả những kiến thức về tiếng Việt lớp 11 để tăng sức hấp dẫn, tính sinh động của nội dung thuyết minh.

Đề kiểm tra minh họa

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

Thời gian làm bài: 90 phút

Đề 1

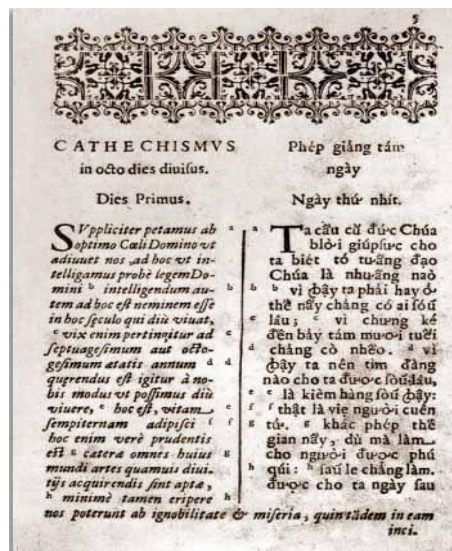
I. ĐỌC HIỂU (5.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

CHỮ QUỐC NGỮ

Xưa kia tiếng Việt viết bằng chữ Nôm, nhưng từ khi phép học đổi mới thì tiếng Việt lại viết bằng một thứ chữ mới gọi là chữ quốc ngữ.

Thứ chữ này nguyên do các nhà truyền giáo Gia Tô đặt ra. Vào khoảng thế kỉ 16, 17, khi họ mới sang nước ta, thì có lẽ mỗi người lấy mẫu tự của nước mình mà đặt ra một lối chữ riêng để dịch tiếng bản xứ cho tiện việc giảng dạy tín đồ. Các lối chữ riêng ấy, sau do hai nhà truyền giáo người Bồ Đào Nha, rồi sau đến cha cố A. de Rhodes người Pháp tổ chức lại thành một thứ chữ thông dụng chung trong giáo hội, tức là thủy tổ của chữ quốc ngữ ngày nay. Giáo sĩ A. de Rhodes đem thứ chữ ấy biên thành một bộ tự điển và một quyển giáo lí vân đáp.



Trang đầu “Phép giảng tám ngày” in năm 1651 của nhà truyền giáo Alexandre de Rhodes.
Bên trái là tiếng Latinh, bên phải là tiếng Việt viết bằng chữ Quốc ngữ.

Sau đó non hai trăm năm, giám mục d’Adran sửa sang lại mà thành bộ tự điển Việt ngữ sang La Tinh ngữ, nhưng làm chưa xong thì ông mất. Tiếp đó có giám mục Taberd tiếp tục biên thành bộ tự điển An Nam – La Tinh. Xem chữ quốc ngữ trong bộ tự điển ấy giống hệt như chữ quốc ngữ ngày nay, cho nên ta có thể nói rằng thể thức chữ quốc ngữ ngày nay là do hai giám mục d’Adran và Taberd xác định.

Buổi đầu chỉ có các nhà truyền giáo dùng chữ quốc ngữ để dịch những kinh sách nhật tụng cùng sách giáo lý vấn đáp. Đến sau khi Việt Nam thành thuộc địa (1867), Chính phủ đem chữ quốc ngữ dạy ở trường học, các nhà tân học bấy giờ như Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của cũng dùng chữ quốc ngữ để viết văn. Ở Trung Việt bấy giờ có ông Nguyễn Trường Tộ xin triều đình thông dụng chữ quốc ngữ, nhưng trong buổi Hán học thịnh hành, lời đề xướng của ông không ai để ý đến. Đến đầu thế kỉ 20 thì các nhà học giả Bắc Việt như Đào Nguyên Phổ, Phan Kế Bính cũng bắt chước văn sĩ Nam Việt dùng chữ quốc ngữ để viết sách, viết báo.

Năm 1906, chính phủ Bắc Việt đặt Hội đồng cải cách học vụ, sửa lại chương trình và bắt đầu dùng chữ quốc ngữ làm môn giáo khoa phụ. Năm 1908 ở Trung Việt đặt bộ Học để thi hành việc ấy. Thế là chữ quốc ngữ được chính phủ thừa nhận đem dùng trong nhà trường. Đến năm 1915 và 1919, ở Bắc Việt và Trung Việt bỏ khoa cử, từ đó chữ quốc ngữ có địa vị trọng yếu trong chương trình học vụ, rồi dần dần thông dụng khắp ba miền.

(Trích Việt Nam văn hóa sử cương, Đào Duy Anh, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2015)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Văn bản trên viết về vấn đề gì?

Câu 2. Các thông tin trong văn bản được sắp xếp theo trình tự nào?

Câu 3. Nội dung và nhan đề của văn bản có phù hợp với nhau không? Lí giải?

Câu 4. Chỉ ra và phân tích tác dụng của phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ được sử dụng trong văn bản?

Câu 5. Quan điểm của người viết được thể hiện qua văn bản là gì?

Câu 6. Từ văn bản trên, anh/chị có suy nghĩ gì về thực trạng sử dụng tiếng Việt một cách tùy tiện của giới trẻ hiện nay. (Trả lời 7-10 dòng)

II. VIẾT (5.0 điểm)

Anh/Chị hãy viết bài văn thuyết minh về hiện tượng vô cảm ở một bộ phận giới trẻ hiện nay.

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

Thời gian làm bài: 90 phút

Đề 2

I. ĐỌC HIỂU (5.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

(1) ChatGPT (Chat Generative Pre-training Transformer) là một chương trình kết hợp với AI để tương tác với con người, do Công ty OpenAI phát triển. Chat GPT sở hữu nhiều chức năng khác nhau, bao gồm trả lời câu hỏi, giải phương trình toán học, viết văn bản, bài luận, làm thơ, soạn nhạc, thiết kế, gỡ lỗi và sửa mã trong lập trình, dịch giữa các ngôn ngữ, tạo bản tóm tắt văn bản. Thậm chí có thể tạo ra các ý tưởng sơ khai về chiến lược kinh doanh hay lên kế hoạch cho một hoạt động cụ thể.

Trong lĩnh vực giáo dục, ChatGPT giúp công việc của giáo viên, học sinh, sinh viên trở nên thuận lợi, dễ dàng hơn, đặc biệt là góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục. ChatGPT giúp giáo viên giải phóng khỏi một số công việc, tập trung vào thay đổi cách thức dạy học từ truyền đạt nội dung là chủ yếu sang phát triển năng lực sáng tạo của người học và thúc đẩy học tập theo hướng cá thể hóa. Chẳng hạn, sử dụng ChatGPT để tạo tình huống trong giảng dạy hay giao bài tập cho học sinh.

ChatGPT giúp học sinh, sinh viên mạnh dạn hơn trong học tập, đưa ra các câu hỏi và tranh luận. Khi tiếp xúc trực tiếp với thầy cô, học sinh thường e ngại, không dám hỏi hoặc rất ít hỏi, còn với ChatGPT, người học có thể hỏi mọi câu hỏi. Điều này đồng nghĩa với ChatGPT đi đúng với bản chất của giáo dục hiện đại. Việc khuyến khích sử dụng ChatGPT một cách có trách nhiệm cũng như việc hình thành năng lực số, tận dụng công cụ số là cách thức để giáo viên, học sinh, sinh viên phát triển bản thân, phục vụ việc học tập và phát triển nghề nghiệp.

(2) Tuy nhiên, ChatGPT còn bộc lộ nhiều hạn chế và tiềm ẩn nhiều nguy cơ nếu sử dụng nó một cách vô trách nhiệm và thiếu đạo đức. Trước hết, độ chính xác không đồng đều về dữ kiện thực tế của ChatGPT, trong nhiều trường hợp nội dung hồi đáp bị sai lệch, bởi thông tin đưa ra dựa trên dữ liệu tổng hợp từ nguồn Internet có thể không chính xác. Hơn nữa, kho dữ liệu hiện tại mà Chat GPT sử dụng chỉ mới được cập nhật đến năm 2021. [...]

Với khả năng tạo ra các đoạn văn, bài thơ, bài tiểu luận khá mạch lạc chỉ trong thời gian ngắn, xuất hiện những lo ngại về nguy cơ phụ thuộc của người học vào ChatGPT, dẫn đến hạn chế về tư duy phản biện cũng như kỹ năng giải quyết vấn đề. ChatGPT có thể “tiếp tay” cho việc gian lận học thuật và nguy cơ xói mòn trí tuệ người học. [...]

Mặc dù cho đến nay, OpenAI đã có một số biện pháp bảo vệ, ngăn ngừa mọi người yêu cầu ChatGPT tạo mã phần mềm độc hại, nhưng vẫn có kẻ hồ khiến giáo viên, học sinh, sinh viên có thể bị mất cắp dữ liệu một cách nhanh chóng. ChatGPT tạo ra một phần mềm độc hại có thể đánh cắp dữ liệu người khác mà không bị phát hiện chỉ trong thời gian rất ngắn (vài giờ). Sau khi nắm giữ dữ liệu, nó có thể chia dữ liệu thành các phần nhỏ hơn và ẩn các phần đó trong các hình ảnh khác trên thiết bị. Những hình ảnh được tải lên thư mục Google Drive và rất khó bị phát hiện.

(Theo Nguyễn Nhâm, Đề ChatGPT thúc đẩy sự phát triển của giáo dục, dẫn theo vov.vn, ngày 25-4-2023)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Theo tác giả, ChatGPT là gì?

Câu 2. Văn bản trên thuộc thể loại nào?

Câu 3. Nội dung của văn bản trên là gì??

Câu 4. Trình bày hiệu quả của việc sử dụng phép liệt kê trong câu sau: *ChatGPT sở hữu nhiều chức năng khác nhau, bao gồm trả lời câu hỏi, giải phương trình toán học, viết văn bản, bài luận, làm thơ, soạn nhạc, thiết kế, gỡ lỗi và sửa mã trong lập trình, dịch giữa các ngôn ngữ, tạo bản tóm tắt văn bản.*

Câu 5. Thái độ, quan điểm của tác giả trong bài viết ra sao?

Câu 6. Từ đoạn trích, kết hợp với những trải nghiệm của bản thân, anh/ chị hãy nêu ra một giải pháp để sử dụng Chat GPT có hiệu quả. (Trình bày trong khoảng 7 – 10 dòng)

II. VIẾT (5.0 điểm):

Anh/Chị hãy viết bài văn thuyết minh về hiện tượng nghiện điện thoại ở học sinh hiện nay.

-----Hết-----

□ □ □

CHÚC CÁC EM ÔN TẬP TỐT!

